

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1471/QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**SỬA ĐỔI DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU HÓA HỌC CHỈ ĐỊNH KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI LÔ HÀNG
THỦY SẢN XUẤT KHẨU BAN HÀNH KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 2864/QĐ-BNN-QLCL NGÀY
14/11/2011 CỦA BỘ NN&PTNT**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Danh mục chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản thay thế Phụ lục 3 Danh mục các chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu ban hành kèm Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/11/2011 của Bộ NN&PTNT quy định chỉ tiêu kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu.

Điều 2. Bãi bỏ Phụ lục 3 Danh mục các chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/11/2011 của Bộ NN&PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và Giám đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- Hiệp hội CB&XK TS Việt Nam (VASEP);
- Lưu: VT, QLCL.

Cao Đức Phát

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU HÓA HỌC CHỈ ĐỊNH KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN (Ban hành kèm theo Quyết định số 1471/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/6/2012)

| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Đối tượng áp dụng | Giới hạn cho phép | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú | |
|--|----------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--|--|
| I. THỊ TRƯỜNG EU VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA CHỨNG NHẬN BẮT BUỘC THEO QUY ĐỊNH CỦA EU | | | | | | |
| 1 | Hóa chất, kháng sinh | Chloramphenicol | Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi Giáp xác và nhuyễn thể chân đầu | Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg) | 2002/657/EC; 2003/181/EC; 2004/25/EC | MRPL: Minimum required performance limit |
| | | Nitrofurans (AOZ, AMOZ) | Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi | Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg) | | |
| | | Malachite Green/Leuco Malachite green | Cá nuôi và các sản phẩm chế biến từ cá nuôi | Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg) | | |
| | | Enrofloxacin | Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa | Không cho phép (MRPL = 10 µg/kg) | Thông tư 03/2012/TT-BNNPTNT | |
| 2 | Kim loại nặng | Hg | Cá cờ kiếm, cá cờ gòn, cá cờ lá, cá dầm, cá ngừ, cá nhám (<i>Xiphias gladius</i> , <i>Sarda sarda</i> , <i>Makaira species</i> , <i>Thunnus spp</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i> , <i>Euthynnus spp</i> , <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Istiophorus platypterus</i> , <i>Lepidocybium flavobrunneum</i> , <i>Ruvettus pretiosus</i>) | 1,0 mg/kg | EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011 | - Áp dụng tần xuất lấy mẫu kiểm nghiệm 1/20 lô hàng của doanh nghiệp |
| | | | Cá mú biển, mực, bạch tuộc; Giáp xác (cơ thịt từ các phần | 0,5 mg/kg | | |

| | | | | | | |
|---|-----------------------|----------------|---|------------------------------------|--|--|
| | | | phụ và bụng) | | | |
| | | Pb | Dầu cá | 0,1 mg/kg | | |
| | | | Nhuễn thể chân đầu (bỏ nội tạng) | 1,0 mg/kg | | |
| | | Cd | Cá thu, cá trích (<i>Sarda sarda</i> , <i>Thunnus spp</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i> , <i>Euthynnus</i> , <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Scomber species</i>) | 1,0 mg/kg | | - Áp dụng tần xuất lấy mẫu kiểm nghiệm 1/20 lô hàng của doanh nghiệp |
| | | | Cơ thịt cá ngừ (<i>Auxis spp</i>) | 0,2 mg/kg | | |
| 3 | Kim loại nặng | Cd | Cơ thịt cá cơm (<i>Engraulis species</i>), cá cờ kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 0,3 mg/kg | EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011 | - Áp dụng tần xuất lấy mẫu kiểm nghiệm 1/20 lô hàng của doanh nghiệp |
| | | | Nhuễn thể chân đầu (bỏ nội tạng) | 1,0 mg/kg | | |
| 4 | Thuốc bảo vệ thực vật | Trifluralin | Sản phẩm thủy sản nuôi | 0,01 mg/kg | EC 396/2005; EC 600/2010; 2010/355/EC | |
| 5 | Phụ gia thực phẩm | Triphosphates | Chả cá, surimi | 5g/kg | EC 95/2; EC 98/71 | |
| | | Polyphosphates | Cá tra, basa fillet đông lạnh; tôm đông lạnh | 5g/kg | EC 95/2; EC 98/72 | |
| 6 | Chỉ tiêu hóa học khác | Histamine | Sản phẩm thủy sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao (các loài cá họ <i>Scombridae</i> , <i>Clupeidae</i> , <i>Engraulidae</i> , <i>Coryfenidae</i> , <i>Pomatomidae</i> , <i>Scomersosidae</i>) | n=9, c=2, m=100 mg/kg, M=200 mg/kg | EC 2073/2005; EC 1441/2007 | |
| | | | Sản phẩm thủy sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao được xử lý lên men enzym trong nước muối | n=9, c=2, m=200 mg/kg, M=400 mg/kg | | |

| | | | | | | |
|--------------------------------|--|---------------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------------------|---|
| | | CO | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Không cho phép | EC 1333/2008 | - Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về màu sắc sản phẩm |
| | | TVB-N | Cá quân (<i>Sebastes spp</i>) | 25mg nitrogen/100g thịt | EC 2074/2005; EC 1022/2008 | - Lấy mẫu phân tích khi có nghi ngờ về độ tươi trong quá trình khi kiểm tra cảm quan |
| | Các loài thuộc họ <i>Pleuronectidae</i> (loại trừ cá bơn: <i>Hippoglossus spp.</i>) | | 30mg nitrogen/100g thịt | | | |
| | Salmo salar, các loài thuộc họ Merlucciidae, họ Gadidae | | 35mg nitrogen/100g thịt | | | |
| II. THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC | | | | | | |
| 7 | Hóa chất, kháng sinh | Chloramphenicol | Thủy sản nuôi | Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg) | Korea Food Code 2009 | |
| | | Nitrofurans (AOZ, AMOZ) | Tôm nuôi | Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg) | | |
| | | Malachite Green/Leuco Malachite green | Thủy sản nuôi (lươn, cá, giáp xác, ba ba) dạng tươi, sống, đông lạnh | Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg) | | |
| | | Enrofloxacin | Thủy sản nuôi (giáp xác, cá) dạng sống, tươi, đông lạnh | Không cho phép (MRPL = 10 µg/kg) | Thông tư 03/2012/TT-BNNPTNT | |
| 8 | Hóa chất bảo quản | SO ₂ | Thịt tôm tươi và đông lạnh | 0,10 g/kg | Thông báo ngày 29/5/2009 của NFIS | |
| | | | Tôm tươi và tôm đông lạnh | 0,03 g/kg | | |
| | | | Thủy sản khô, thịt cua, gẹ | 0,03 g/kg | Thông báo ngày 29/08/2007 của NFIS | |
| 9 | Độc tố sinh | Tetrodotoxin | Cá nóc | Thịt: 10 MU/g | Korea Food Code 2009 | - Lấy mẫu kiểm |

| | | | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--|--|---|--|
| | học | | | Da: 10 MU/g | | <p>thực nghiệm từng lô hàng của các doanh nghiệp được phép chế biến và xuất khẩu cá nóc vào Hàn Quốc theo Chương trình thí điểm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> |
| 10 | Chỉ tiêu hóa học khác | CO | Cá rô phi fillet, cắt khúc đông lạnh | 20 µg/kg | Korea Food Code 2009 | <p>- Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có sử dụng CO trong quy trình chế biến hoặc nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về màu sắc sản phẩm</p> |
| | | | Cá rô phi đông lạnh đóng gói chân không | 10 µg/l | | |
| | | | Cá ngừ | 200 µg/kg | | |
| | | Histamine | Sản phẩm đầu cá ngừ, các phần ăn được xung quanh đầu (cổ, má hoặc phần dưới hàm, ...) cá ngừ đông lạnh | ≤ 200 mg/kg | Thông báo ngày 1/11/2010 của Bộ Thực phẩm và Nông lâm ngư nghiệp Hàn Quốc | |
| III. THỊ TRƯỜNG LIÊN BANG NGA | | | | | | |
| 11 | Hóa chất, kháng sinh | Malachite Green/Leuco Malachite green | Cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ cá tra, basa | Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg) | | |
| 12 | Phụ gia thực phẩm | Phosphates | Cá tra, basa; tôm đông lạnh | 10 g/kg (tính theo P ₂ O ₅) | SanPin 2.3.2.1078-01 | |
| IV. THỊ TRƯỜNG CANADA | | | | | | |
| 13 | Hóa chất, | Chloramphenicol | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Không cho phép | | - Lấy mẫu kiểm |

| | | | | | | |
|---|-----------------------|---------------------------------------|---|-----------------------------------|---|---|
| | kháng sinh | | nuôi | (MRPL = 0.3 µg/kg) | | nghiệm từng lô hàng xuất khẩu (áp dụng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra, xuất khẩu theo Thỏa thuận hợp tác) |
| | | Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) | | Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg) | | |
| | | Malachite Green/Leuco Malachite green | | Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg) | | |
| VI. THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN | | | | | | |
| 14 | Chỉ tiêu hóa học khác | Độ pH | Đồ hộp | - | Thông báo số 0991303927 ngày 21/3/2011 của Cơ quan quản lý dược và thực phẩm Bộ Y tế Đài Loan | - Lấy mẫu kiểm tra, chứng nhận giá trị pH, A _w đối với từng lô hàng xuất khẩu |
| | | Hoạt độ nước (A _w) | Đồ hộp | - | | |
| VII. XUẤT KHẨU VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN BỞI CƠ QUAN THẨM QUYỀN VIỆT NAM (TRUNG QUỐC, BRAZIL, NEW ZEALAND, UCRAINA, PAPUA NEW GUINEA, PERU, KAZAKHSTAN, ...) | | | | | | |
| 15 | Hóa chất, kháng sinh | Chloramphenicol | Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi (ngoại trừ nhuyễn thể hai mảnh vỏ) | Không cho phép (MRPL = 0,3 µg/kg) | Thông tư 15/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/3/2009; Thông tư 20/2010/TT-BNNPTNT; Thông tư 29/2010/TT-BNNPTNT; Thông tư 03/2012/TT-BNNPTNT | Trường hợp giới hạn phát hiện, mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường |
| | | Nitrofurans (AOZ) | Sản phẩm chế biến từ giáp xác nuôi | Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg) | | |
| | | Malachite Green/Leuco Malchite green | Cá nuôi và sản phẩm chế biến từ cá nuôi | Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg) | | |
| | | Enrofloxacin | Cá nuôi, tôm nuôi và sản phẩm chế biến từ cá nuôi, tôm nuôi | Không cho phép (MRPL = 10 µg/kg) | | |